

Tân An, ngày 18 tháng 10 năm 2024

CÔNG KHAI
HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC THUỘC HỆ THỐNG
GIÁO DỤC QUỐC DÂN NĂM HỌC 2024-2025

I. ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN VÀ NHÂN VIÊN

1. Nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo

	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo			Ghi chú
				Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn	
Hiệu trưởng	01	/	0	0	01	0	
Phó Hiệu trưởng	01	/	0	0	01	0	
Giáo viên	16	12	0	02	14	0	
Nhân viên	09	05	0	06	03	0	
Cộng	27	17	0	08	19	0	

2. Chuẩn nghề nghiệp

STT	Đội ngũ	Chỉ tiêu chuẩn nghề nghiệp NH 2024 - 2025	Năm học 2023 – 2024
1	Cán bộ quản lý		100%
2	Giáo viên		100%
Tổng			100%

3. Bồi dưỡng hàng năm

STT	Đội ngũ	Hoàn thành bồi dưỡng NH 2024 - 2025	Năm học 2023 – 2024
1	Cán bộ quản lý		100%
2	Giáo viên		100%
3	Nhân viên	0%	0%
Tổng			100%

II. Cơ sở vật chất:

1. Thông tin chung

- Diện tích đất: 3.115,3m²
- Số điểm trường: 01
- Diện tích bình quân tối thiểu/HS: 9, 4 m²

2. Hạng mục khối phòng

Số TT	Hạng mục	Số lượng	Ghi chú
Khối phòng hành chính quản trị			
1	Văn thư	0	
2	Phòng Hiệu trưởng	01	
3	Phòng Phó Hiệu trưởng	01	
4	Phòng Kế toán	01	
5	Hội trường	0	
Khối phòng học- chức năng			
1	Phòng học	10	
2	Phòng nghệ thuật	01	
3	Phòng Tin học	01	
4	Phòng ngoại ngữ	0	
5	Phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật	0	
6	Phòng truyền thống	0	
7	Phòng Đoàn- Đội	01	
8	Phòng Công đoàn	0	
9	Thư viện	01	
10	Thiết bị	0	
11	Y tế	01	
12	Sân chơi, bãi tập	0 1	
13	Nhà bếp	0	
14	Nhà ăn	1	

P. TH
TR
TI
Ê TH
47

3. Thiết bị dạy học:

- Ti vi: 10 cái
- Bảng tương tác: 02 cái
- Máy chiếu: 03 cái
- Giàn âm thanh: 03 cái
- Casset: 0 cái
- Đầu video/đầu đĩa: 0 cái
- Máy vi tính: 46 bộ

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Số liệu chung

Năm học 2023 - 2024:

Khối lớp	TS lớp	TS HS	Nữ	Bình quân HS/lớp	Bán trú 02 buổi/ngày	Dân tộc	Khuyết tật	Ghi chú
Một	2	58	30	29	34	4	0	
Hai	2	64	27	32	30	4	0	
Ba	2	57	28	28	20	2	0	
Bốn	2	70	32	35	23	1	0	
Năm	2	58	26	28	26	2	0	
Tổng	10	307	143	30,7	133	13	0	

2. Kết quả học sinh cuối năm học 2023-2024:

Số TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	307	58	64	57	70	58
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	307	58	64	57	70	58
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	307	58	64	57	70	58
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	182/307 59.3	31/58 53.4	30/64 46.9	31/57 54.4	41/70 58.6	49/58 84.5
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	124/307 40.4	26/58 44.8	34/64 53.1	26/57 45.6	29/70 41.4	9/58 15.5
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	1/307 0.3	1/58 1.7	0	0	0	0

Đã
ĐƯỢC
HỌ
TÊN

IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	307	58	64	57	70	58
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	165/307 53.7	31/58 53.4	39/64 60.9	34/57 59.6	36/70 51.4	25/58 43.1
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	141/307 45.9	26/58 44.8	25/64 39.1	23/57 40.4	34/70 48.6	33/58 56.9
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	1/307 0.3	1/58 1.7	0	0	0	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	307	58	64	57	70	58
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	306/307 99.7	57/58 98.3	64/64 100	57/57 100	70/70 100	58/58 100
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	113/307 36.8	19/58 32.8	26/64 40.6	20/57 35.1	26/70 37.1	22/58 37.9
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1/307 0.3	1/58 1.7	0	0	0	0

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Xuân Trang